

## LỊCH SỬ - VĂN HÓA

# Chính sách của triều Nguyễn TRONG QUAN HỆ BUÔN BÁN TIỂU NGẠCH VỚI TRUNG QUỐC NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

TRƯƠNG THỊ YẾN\*

**S**au khi nắm được quyền lực, thiết lập nên vương triều Nguyễn vào năm 1802, trước hoàn cảnh thế giới và khu vực có những biến chuyển bởi các cuộc tranh đấu tìm kiếm thị trường ở phương Đông của chủ nghĩa tư bản- vì lý do an ninh, triều Nguyễn đã thi hành chính sách ngoại thương có điều kiện, đóng cửa một phần ngoại thương đối với phương Tây. Hàng loạt thương thuyền của các quốc gia phương Tây như Anh, Pháp, Mỹ... đến đặt các vấn đề ký kết các hiệp ước thương mại đã phải quay về vì triều đình Nguyễn hoàn toàn không muốn bị ràng buộc bởi mối quan hệ chính thức về ngoại giao hay thương mại với bất kỳ một quốc gia phương Tây nào. Nhưng cũng chính ở thời điểm này, với các nước phương Đông nói chung, các nước láng giềng như Đại Thanh, Chân Lạp, Cao Miên... và một số nước ở vùng Đông Nam Á hải đảo, triều Nguyễn lại thi hành một chính sách ngoại thương cởi mở, thông thoáng.

Do điều kiện địa lý, từ lâu nước ta đã có quan hệ buôn bán với các nước láng giềng và một số nước trong khu vực

Đông Nam Á. Bên cạnh yếu tố địa lý, sự gần gũi về chủng tộc, sự tương đồng về văn hóa... đã tạo nên sự gắn kết truyền thống khiến dân các nước qua lại, trao đổi, mua bán thường xuyên. Thời Nguyễn, lái buôn các nước và khu vực như Thanh, Chân Lạp, Xiêm, Ma Cao, Hạ Châu... tới nước ta buôn bán khá nhiều. Hoạt động ngoại thương được tiến hành trên cả hai tuyến đường biển và đường bộ khá dễ dàng.

Ngoại thương xưa nay vốn là lĩnh vực nhà nước độc quyền, nhưng riêng với các nước láng giềng và các nước Đông Nam Á ở nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn không thi hành chặt chẽ sự độc quyền này. Việt Nam có địa hình tiếp giáp với các nước láng giềng cả ở phía Bắc và phía Nam. Tại các khu vực biên giới, việc trao đổi buôn bán nhỏ lẻ diễn ra thường xuyên, hoàn toàn không có sự cấm đoán của nhà nước. Nói đúng hơn, sự kiểm soát của nhà nước ở các vùng này chỉ có ý nghĩa bảo vệ cương giới và thu thuế mà thôi.

\* TS. Viện Sử học Việt Nam

Nước Đại Thanh là láng giềng lớn, giáp với Việt Nam ở phía Bắc. Nửa đầu thế kỷ XIX, chính quyền quân chủ Nguyễn vẫn duy trì đường lối ngoại giao hòa hiếu, thân phục, vẫn giữ lệ cống nạp thường xuyên. Như vậy, bên cạnh điều kiện gần gũi về địa lý, văn hóa... như một số nước láng giềng xung quanh, quan hệ ngoại thương với nước Thanh bị chi phối bởi quan hệ ngoại giao đặc biệt nên cũng mang một sắc thái riêng. Trong một lời dụ, vua Minh Mạng đã từng nói: "Nước ta tiếp giáp với nước Thanh, từ trước đến nay của cải hàng hóa trăm thứ đổi chác, lưu thông..."<sup>1</sup>. Quan hệ buôn bán hữu hảo không những đem lại lợi ích kinh tế cho cả hai nước mà còn tạo nên sự bình ổn nơi biên giới. Có lẽ vì thế mà các vua Nguyễn không chủ trương quản lý chặt chẽ. Năm 1831, khi quan địa phương ở Cao Bằng xin đặt đồn Bảo Thắng để xét hỏi: "Phàm người Thanh qua lại đổi chác, mua bán, chỉ cho ở mặt phố, không được theo đường tắt mà vào". Vua Minh Mạng đã phê rằng: "Không cần đề phòng quá, cứ để như cũ"<sup>2</sup>.

Về phía nước Thanh, từ thời Càn Long tại 3 tỉnh Vân Nam (Điền), Quảng Tây (Quế) và Quảng Đông (Việt) tiếp giáp biên giới với nước ta, nhà Thanh đã đặt ra một số quy định, luật lệ... và chính thức mở 5 cửa khẩu để buôn bán với nước ta. Năm cửa khẩu đó là *Trấn Nam quan*, *Bình nhị quan*, *Thủy khẩu quan*, *Do thôn ải* và *Đông hưng thị*<sup>3</sup>. Sách *Đại Nam nhất thống chí* ở thời Nguyễn thì kể đến các cửa ải thông thương ở vùng biên giới phía Bắc như ải Thác mang, ải Bạch Thang, ải Thôn Thiên, ải Hoàng Trúc, ải Bương, ải Lý Lê... "là đường buôn bán của người

phương Nam, phương Bắc qua lại"<sup>4</sup>. Những "ải" trên đều thuộc địa phận Móng Cái ngày nay, tiếp giáp với vùng Đông Hưng thuộc Khâm Châu của nước Thanh. Nơi đây là địa bàn giáp giới hai nước, còn có sông Thác Mang (tức sông Ka Long bây giờ) cho thuyền lớn có thể ngược sông để cập bến Vạn Ninh của nước ta. Ở vùng Lạng Sơn, việc buôn bán giữa thương nhân Việt Nam và Trung Quốc tập trung ở khu vực phố, chợ Kỳ Lừa.

Ở thế kỷ XIX, vùng Vạn Ninh đã là một trạm trung chuyển hàng hóa của thương nhân Trung Quốc qua đường biên giới. Phố Thác Mang ở khu vực này "người nước Thanh tụ họp buôn bán, nhà ngói như bát úp, cũng là nơi phồn thịnh". Tại đây còn có các phố buôn bán như: Yên Hương, Yên Lạc, Na Tiên, Mã Tê, Đại Hoàng, Lạc Tụ, Đầm Hà<sup>5</sup>. Bản tâu của quan Bắc Thành năm 1830 nói về việc các lái buôn nước Thanh chở hàng hóa bằng đường bộ: "Khi đến phố thì thuê thuyền chở hàng đi hai trấn Quảng Yên, Hải Dương và đến thành (tức Bắc Thành). Lái buôn ai đứng ra chiêu tập thuyền ghe mà chở thì mỗi năm phải nộp tiền thuế là 5.000 quan"<sup>6</sup>. Ta chưa biết lưu lượng hàng hóa cụ thể nhưng qua tiền thuế "quan tân" nộp hàng năm của người lĩnh trưng cũng có thể đoán định về một số lượng hàng hóa không nhỏ được nhập vào Việt Nam qua các cửa khẩu ở vùng này. Năm 1838, theo báo cáo của tỉnh Lạng Sơn, hiện "có nhiều người Thanh sang buôn bán mưu sinh, không dưới vài trăm người"<sup>7</sup>.

Trên tuyến đường biển, các thuyền buôn của nước Thanh, Xiêm La, Hạ Châu (Mã Lai - Malaixia), Chân Lạp... khi cập bến đều được tự do thông thương.

Các điều khoản quy định của Nhà nước đối với họ rất linh hoạt và đơn giản. Tháng 8-1806, vua Gia Long đặc ân ban cho thuyền buôn nước Thanh và Chân Lạp ấn "Thông hành ngự tứ" để họ qua lại buôn bán thuận tiện. Những quy định này dù có sự thay đổi, thêm bớt một vài điều khoản ở mỗi thời vua nhưng tựu trung vẫn chỉ là những thủ tục hành chính không gây phiền hà cho các lái buôn.

Sau cuộc cải cách hành chính ở thời Minh Mạng năm 1831, những thủ tục xuất nhập cảng với thuyền buôn nước Thanh còn được cải tiến hơn, bớt đi sự rườm rà: "Trước đây thuyền bè sang nước ta trước hết do đồn của Lác xét hỏi, rồi tường trình với Nam Định, cho hộ tống lên Bắc Thành để đánh thuế. Khi thuyền trở về, lại giao về Nam Định hộ tống ra các cảng. Mọi việc đã thành lệ cả... Từ nay thuyền đến cửa Lác thì viên trấn thủ xét hỏi theo lệ rồi báo lên tỉnh. Nếu thuyền buôn ấy muốn ở lại Nam Định dỡ hàng đem bán thì xét rõ ràng rồi đánh thuế. Nếu họ muốn đi Hà Nội thì ủy giao Hà Nội khám xét và thu thuế. Khi họ về, lại do Nam Định hộ tống ra cửa Lác"<sup>8</sup>.

Đối với các nước láng giềng có chung đường biên giới, việc đi lại buôn bán không bị ngăn cấm. Đặc biệt, những người nước Thanh từ Việt Nam sang Chân Lạp không phải qua thủ tục gì, riêng với dân Việt thì triều đình có quản lý bằng giấy tờ hành chính. Sắc lệnh thời Gia Long (1808) có ghi rõ: "Phàm thuyền buôn của người Thanh hay người Chà Và muốn đi Nam Vang để đổi chác hàng hóa đều cho, duy người Gia Định phải có bằng cấp của thành mới được đến buôn, tự tiện vượt riêng nơi quan tấn thì cấm không cho"<sup>9</sup>. Việc qua lại buôn bán giữa

nước ta và các nước láng giềng nửa đầu thế kỷ XIX chỉ thực sự bị gián đoạn khi có những bất ổn ở biên giới trong những thời điểm ngắn; còn lại hoàn toàn tự do trong khuôn khổ luật pháp hai nước cho phép. Các thuyền người Thanh, Xiêm La, Hạ Châu... đến buôn bán được coi là những hoạt động bình thường, sử nhà Nguyễn thường không ghi lại. Chính vì thế trong sử biên niên không thể thống kê được (dù chỉ ở mức tương đối) số lượng qua lại của các loại tàu thuyền này. Theo tài liệu của Fujiuara Ruchiro, một thống kê năm 1820 nói rằng mỗi năm có hàng ngàn người Trung Hoa tới Việt Nam và từ 30 đến 40% số người đó lập nghiệp ở đất này<sup>10</sup>. Hoa kiều ở Việt Nam thường làm các nghề buôn bán, khai mỏ, làm ruộng ... nhưng việc buôn bán là chủ yếu.

Số thuyền buôn Trung Quốc đến Việt Nam thường xuyên và rất nhiều nhưng chỉ theo dạng *buôn bán không chính thức* hay còn gọi là *buôn bán tiểu ngạch* chứ không phải là *sự trao đổi hàng hóa chính thức* thông qua các hiệp định buôn bán của chính phủ với nhau. Năm 1856, Nhà nước phải ra lệnh hạn chế, chỉ cho số thuyền của người Thanh đậu tại các bến tối đa là 12 chiếc<sup>11</sup>. Có thời điểm tàu thuyền Trung Quốc chở đến hàng trăm người. Năm 1834, ở Gia Định có 2 chiếc thuyền buôn người Thanh đến buôn bán, hành khách đến tám, chín trăm người<sup>12</sup>. Đó là chưa kể các khách thương đi theo đường biên giới mà Nhà nước không thể kiểm soát nổi. Với số lượng định cư làm nghề buôn bán và số lượng người thường xuyên qua lại trao đổi đông như vậy, các thương nhân người Hoa đã dễ dàng chi phối hoạt động thương nghiệp ở Việt

Nam. Họ buôn từ những mặt hàng chiến lược như gạo, gỗ, kim loại, đường, vải, cho đến những mặt hàng tạp hóa, thuốc men... Các đặc sản, tài nguyên của nước Đại nam không những bị vơ vét đem về Trung Quốc mà còn trở thành những mặt hàng béo bở để các Hoa thương giàu có đem sang các nước phương Đông khác. Đầu thời Thiệu Trị, chính các sứ bộ nhà Thanh khi sang Việt Nam đã nhận xét: "Việc buôn bán ở An Nam hiện nay hoàn toàn trong tay lái Trung Quốc ở các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông"<sup>13</sup>. Quen thuộc địa hình phong thổ, lại có hiểu biết sâu về con người và cuộc sống của đất nước này, các lái buôn Trung Hoa tỏ ra khôn khéo và tháo vát khiến các lái buôn phương Tây phải thán phục và nhờ cậy họ làm môi giới. Chính nhờ đứng ở khâu trung gian giữa những người Việt chưa quen với việc kinh doanh buôn bán, và những lái buôn phương Tây cần mua hàng nhưng lại không quen địa hình phong thổ và bị rất nhiều luật lệ cấm đoán của chính quyền sở tại, họ đã làm giàu một cách dễ dàng. Với những ưu thế về kinh nghiệm và tiền vốn, các lái buôn Trung Hoa đã khôn khéo tìm ra những khe hở trong các quy định, luật lệ của nhà Nguyễn để thu được lợi nhuận cao nhất.

Về phía triều đình Nguyễn, với các nước phương Đông nói chung, những nước láng giềng lân cận hay một số nước Đông Nam Á hải đảo... trong quan hệ buôn bán chính sách của nhà Nguyễn là cởi mở, thông thoáng. Đặc biệt với các Hoa thương, Nhà nước đã có những ưu đãi. Điều này thể hiện ở những quy định, luật lệ được nói lỏng, ngoài ra các thương nhân người Hoa còn được hưởng

khá nhiều quyền lợi đặc biệt. Những người Hoa đến Việt Nam được phép cư ngụ nếu có nguyện vọng: "Người nước Thanh tự đến tình nguyện lưu ở 6 tỉnh Nam Kỳ, hễ đích xác có dân trong *bang* hay dân *Minh hương* ở hạt ấy bảo nhận thì cho phép trú ngụ ở đấy và khoan miễn thuế lệ 3 năm"<sup>14</sup>. Sau khi được nhập vào các *bang* hay *Minh hương xã*, họ có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi như các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Một thí dụ khác cho thấy sự phân biệt đối xử giữa người Thanh và người phương Tây cùng chung mục đích đến Việt Nam buôn bán. Năm 1834, một tàu buôn Anh cát lợi vào cửa biển Thị Nại (Bình Định). Nhà chức trách được lệnh của triều đình đuổi tàu đi ngay. Lúc đó trên tàu có một số người Thanh, họ xin ở lại buôn bán liền được nhà vua chấp thuận<sup>15</sup>.

Trong việc xuất nhập khẩu hàng hóa, gỗ quý là loại hàng "quốc cấm" mà ngay từ những thế kỷ trước, triều đình đã không cho các lái buôn nước ngoài được mua về. Nhưng thời nhà Nguyễn, các lái buôn người Hoa lại được quyền mua gỗ lim đem về nước<sup>16</sup>. Các lái buôn người Hoa còn được phép mua các hàng hóa là sản vật quý như sừng tê, ngà voi với một mức thuế vừa phải<sup>17</sup>. Việc Nhà nước cho các lái buôn người Hoa mua số đường Nhà nước thu mua thừa cũng là bằng chứng về sự ưu đãi bởi các lái buôn phương Tây từ khi đến nước ta vẫn ao ước được tiếp xúc trực tiếp với người sản xuất mà không được phép<sup>18</sup>.

Học giả F. Ruchiro khi nghiên cứu về "Chính sách đối với dân Trung Hoa di cư của các triều đại Việt Nam", đã có nhận xét: "Nhà Nguyễn cho phép các Hoa kiều

được tự do trong các hoạt động kinh tế ở xứ sở này, cho họ được tự do xuất nhập, du lịch và cư ngụ. Họ còn được hậu đãi hơn chính dân Việt Nam về vấn đề thuế má và tạp dịch"<sup>19</sup>. Triều đình Nguyễn còn đặc biệt tin tưởng các lái buôn người Thanh khi giao tiền cho họ về Trung Quốc mua hàng hóa. Thuyền của các lái

buôn Thanh nhận đi mua hàng cho triều đình còn được ưu tiên miễn giảm tiền thuế nhập cảng đối với các hàng hóa mang theo. Chỉ dụ của vua Tự Đức năm 1848 cho phép các thuyền buôn người Thanh đi mua hàng hóa cho triều đình, khi đến buôn bán được miễn giảm thuế theo tỉ lệ như trong bảng.

#### TỶ LỆ GIẢM THUẾ CHO CÁC THUYỀN BUÔN NGƯỜI THANH MUA HÀNG CHO TRIỀU ĐÌNH

Nhận lĩnh số tiền	Tỉ lệ miễn giảm
2.500 quan tiền	4/10
4.000 quan tiền	6/10
6.000 quan tiền	7/10
Trên 6.000 quan tiền	Miễn hoàn toàn

Số liệu rút ra từ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, T 4, tr. 433

Phải chăng vua quan nhà Nguyễn không nhìn thấy mối hại của nạn Hoa thương? Sự thực không phải như vậy. Minh Mạng đã từng kinh sợ khi đọc trên báo *Kinh sao* của người Thanh thấy số lượng bạc mà các thương gia Trung Quốc mang về quá lớn. Các đời vua Nguyễn đều có những chỉ dụ đối phó với sự lũng đoạn kinh tế của người Hoa như làm hàng giả, mang tiền giả từ Trung Quốc sang, gây lộn xộn ở bến cảng, nâng giá hàng hóa v.v... song thường là bị động giải quyết những vụ việc đã xảy ra chứ không nghĩ nhiều đến sự ngăn ngừa một cách chủ động. Các chính sách cũng như thái độ cụ thể của nhà Nguyễn với các thương nhân người Hoa xuất phát từ nền tảng của chính sách ngoại giao hòa hiếu với các nước láng giềng và các nước vùng Đông Nam Á nói chung, bên cạnh đó còn có những nguyên nhân mang tính chất chính trị và kinh tế.

Nước Thanh là nước lân bang khổng lồ, có chung đường biên giới phía Bắc với Việt Nam, có nhiều gấn bó cũng như xung đột trong lịch sử tồn tại lâu dài... nên trong chính sách ngoại giao và ngoại thương của các triều đại Việt Nam đều có những điểm đặc biệt. Từ thế kỷ XIX, nhà Thanh ở Trung Quốc đã suy yếu, mâu thuẫn nội bộ gay gắt. Tình hình trong nước không ổn định đã khiến chính quyền Thanh không có đủ điều kiện để tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược như nhiều thế kỷ trước. Đối với các nước phong kiến phía Nam, nhà Thanh vẫn không từ bỏ thái độ "nước lớn", song đã có một sách lược ngoại giao mềm dẻo hơn. Thực chất nhà Thanh không mong gì hơn là các nước này vẫn giữ chế độ triều cống, thần phục. Như vậy, ở nửa đầu thế kỷ XIX, nguy cơ bị phương Bắc xâm lược với nước ta không phải là vấn đề cần lo lắng. Nhà Nguyễn lúc này là một Nhà nước quân chủ tập

trung cao, thống trị một quốc gia có bờ cõi thống nhất đang trong quá trình xây dựng để phát triển. Sau những năm dài chiến tranh, đổ vỡ, chính quyền nhà Nguyễn cũng rất cần có một biên giới ổn định, một khung cảnh hòa bình, nên đã xác định một quan hệ ngoại giao hòa hiếu, duy trì lệ triều cống thần phục với Thanh triều để củng cố và xây dựng đất nước.

Về mặt kinh tế, việc ủng hộ các thương nhân Hoa kiều khuyến khích trưng buôn bán sẽ làm tăng thêm nguồn lợi về thuế cho Nhà nước. Tàu thuyền các vùng ở Trung Hoa đến buôn bán với số lượng nhiều và thường xuyên đã mang lại nguồn thu không nhỏ về thuế nhập cảng cho triều đình Nguyễn.

**LỆ THUẾ NHẬP CẢNG QUY ĐỊNH VÀO NĂM 1803**

Xuất xứ tàu	Thuế
Tây Dương	4.000 quan
Quảng Đông	
Phúc Kiến	
Thượng Hải	
Ma Cao	3.000 quan
Triều Châu	
Hải Nam	724 quan

Số liệu rút ra từ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, T 4, tr. 400

Số thuế các hiệu buôn của người Hoa đóng cho Nhà nước hàng năm cụ thể là bao nhiêu không có tư liệu thống kê, nhưng sử nhà Nguyễn có chép lại số thuế thiếu nợ của các hiệu buôn vào năm 1856, chỉ riêng hiệu Quan Ngọc ký phải đóng 2 vạn quan/1 năm. Điều ấy chứng tỏ hàng năm triều đình Nguyễn có một khoản thu nhập khá lớn về thuế của các hiệu buôn Hoa kiều. Việc nhờ cậy các thương nhân người Hoa trong việc mua hàng hóa, nhu yếu phẩm phục vụ cho triều đình cũng khiến vua quan nhà Nguyễn phụ thuộc về kinh tế vào các thương nhân người Hoa mặc dù chắc chắn khi mua bán họ đã được hưởng nhiều lợi nhuận nhờ dịch vụ này. Về

khách quan mà nói, sự có mặt của các Hoa thương đã phần nào tạo nên không khí buôn bán và sự tấp nập ở các thành thị, bến cảng, song sự đóng góp về lợi ích kinh tế của họ có đi kèm với sự lũng đoạn thị trường giá cả, thâm tóm các nguồn lợi về ngoại thương của Việt Nam. Chính quyền nhà Nguyễn vì những ý đồ chính trị và quyền lợi kinh tế đã tỏ ra ưu đãi các "thần dân" của nước Đại Thanh và thực tế là họ đã buông lỏng quản lý, nhiều khi tiếp tay cho các Hoa thương trong các hoạt động kinh tế mà không lo đến những hậu quả lâu dài.

Ở nửa đầu thế kỷ XIX, chính quyền nhà Nguyễn đã thực thi một chính sách

ngoại thương cởi mở với các nước láng giềng, đặc biệt với nước Thanh và thuyền buôn một số nước Đông Nam Á. Lý do đầu tiên có lẽ là bởi quan hệ gần gũi về địa lý, về chủng tộc cùng sự gần bó lâu dài trong lịch sử với các nước láng giềng và một số nước trong khu vực. Quan hệ ngoại thương buôn bán đã có từ lâu đời, đến thời Nguyễn tiếp nối và phát triển hơn, đơn thuần chỉ là để mang lại lợi ích kinh tế cho cả hai phía mà không kèm theo hay tiềm ẩn một mối đe dọa nào. Khu vực Đông Nam Á yên ổn, nhà Thanh ở phương Bắc xưa nay vẫn là mối lo thường trực thì ở thế kỷ XIX, nhà Nguyễn có thể yên tâm với chính sách ngoại giao hòa hiếu thân phục. Tất cả những yếu tố khách quan và chủ quan ấy đã quyết định chính sách ngoại thương thông thoáng cởi mở của nhà Nguyễn, trái ngược hẳn với thái độ dè dặt, e ngại thậm chí bất hợp tác trong quan hệ thương mại đối với phương Tây. Chính sách này đã tạo nên một cánh cửa mở ra với thế giới bên ngoài, nhờ đó hoạt động ngoại thương được phần nào khởi sắc. Các thương nhân người Thanh, các thương gia Chân Lạp, Xiêm La, Hạ Châu, Java... tới mang theo hàng hóa nước họ và cả của các nước châu Âu. Hàng hóa sản vật của Việt Nam theo chân họ được lưu thông trao đổi với thị trường bên ngoài. Rất tiếc chính sách "cởi mở" này cũng vẫn mang tính đơn phương bởi các thương nhân người Việt vẫn chưa được phép tự do vượt biển ra nước ngoài buôn bán. Tình trạng này kéo dài cho đến cuối đời Tự Đức, vào năm 1876 triều đình mới chính thức "bỏ lệ cấm xuống biển đi buôn". Tiếc thay lúc này thực dân Pháp đã đặt bàn chân xâm

lược lên đất nước ta, tình hình đã đổi khác.

#### CHÚ THÍCH:

- <sup>1</sup> *Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục*, tập 22, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1969, tr.10
- <sup>2</sup> *Đại nam thực lục*, Sdd, tập 10, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1964, tr. 327.
- <sup>3</sup> Chương Thâu: *Quan hệ mậu dịch ở biên giới Việt Trung từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX*, Nghiên cứu lịch sử, số 5-2000.
- <sup>4</sup> *Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại nam nhất thống chí*, tập 4, Nxb Khoa học xã hội, H. 1971, tr.43.
- <sup>5</sup> *Đại nam nhất thống chí*, Sdd, tập 4, Nxb Khoa học xã hội, H 1971, tr. 44.
- <sup>6</sup> *Đại nam thực lục*, sdd, tập 10, Nxb Khoa học xã hội, H. 1964. tr.194.
- <sup>7</sup> *Nội các triều Nguyễn, Khâm định Đại nam hội điển sự lệ*, tập 4, Nxb Thuận hoá, Huế 1993, tr.6.
- <sup>8</sup> *Đại nam thực lục*, Sdd, tập 11, Nxb Khoa học xã hội, H 1964.
- <sup>9</sup> *Đại nam thực lục*, Sdd, tập 3, Nxb Sử học, H.1963.
- <sup>10</sup> F.Ruchiro: *Chính sách Hoa kiều của các triều đại phong kiến Việt Nam*, Việt nam khảo cổ tập san, Sài gòn 1974.
- <sup>11</sup> *Đại nam thực lục*, Sdd, Tập 28, Nxb Khoa học xã hội, H.1973.
- <sup>12</sup> *Đại nam thực lục*, Sdd, tập 14, Nxb Khoa học xã hội, H.1965.
- <sup>13</sup> Thành Thế Vỹ: *Ngoại thương Việt nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và XIX*, Nxb Sử học, H.1961.
- <sup>14</sup> *Đại nam thực lục*, Sdd, tập 27, Nxb Khoa học xã hội, H.1973, tr.183.
- <sup>15</sup> *Đại nam thực lục*, Sdd, tập 15, Nxb Khoa học xã hội, H.1965, tr. 110.
- <sup>16</sup> *Đại nam thực lục*, Sdd, tập 1, Nxb Giáo dục, H.2002, tr.787.
- <sup>17</sup> Như trên.
- <sup>18</sup> *Đại nam thực lục*, Sdd, tập 14, tr.22.
- <sup>19</sup> F. Ruchiro, Sdd.